

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2000

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Về công chứng, chứng thực

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của cá nhân, tổ chức về công chứng, chứng thực, góp phần phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, đồng thời tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng, chứng thực, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng, chứng thực;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh của Nghị định

Nghị định này quy định về phạm vi công chứng, chứng thực, nguyên tắc hoạt động, thủ tục, trình tự thực hiện việc công chứng, chứng thực, tổ chức Phòng Công chứng và công tác chứng thực của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Bằng hoạt động công chứng, chứng thực của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực góp phần bảo đảm an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và quan hệ xã hội khác, phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Điều 2. Công chứng, chứng thực

1. Công chứng là việc Phòng Công chứng chứng nhận tính xác thực của hợp đồng được giao kết hoặc giao dịch khác được xác lập trong quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và quan hệ xã hội khác (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch) và thực hiện các việc khác theo quy định của Nghị định này.

2. Chứng thực là việc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xác nhận sao y giấy tờ, hợp đồng, giao dịch và chữ ký của cá nhân trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch của họ theo quy định của Nghị định này.

Điều 3. Phạm vi công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch

Hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều 2 của Nghị định này được công chứng, chứng thực trong các trường hợp sau đây :

1. Hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải công chứng, chứng thực;
2. Hợp đồng, giao dịch mà pháp luật không quy định phải công chứng, chứng thực, nhưng cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu.

Điều 4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực ở trong nước bao gồm :

- a) Phòng Công chứng;
- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- c) Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng ở ngoài nước là Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).

Điều 5. Người thực hiện công chứng, chứng thực

Người thực hiện công chứng, chứng thực bao gồm :

1. Công chứng viên của Phòng Công chứng;

2. Người được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã giao thực hiện việc chứng thực theo quy định của Nghị định này;

3. Viên chức lãnh sự của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 6. Nguyên tắc thực hiện công chứng, chứng thực

1. Việc công chứng, chứng thực phải tuân theo các quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Khi thực hiện công chứng, chứng thực, người thực hiện công chứng, chứng thực phải khách quan, trung thực và phải chịu trách nhiệm về việc công chứng, chứng thực của mình; trong trường hợp biết hoặc phải biết việc công chứng, chứng thực hoặc nội dung công chứng, chứng thực là trái pháp luật, đạo đức xã hội, thì không được thực hiện công chứng, chứng thực.

3. Người thực hiện công chứng, chứng thực phải giữ bí mật về nội dung công chứng, chứng thực và những thông tin có liên quan đến việc công chứng, chứng thực, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 62 của Nghị định này.

Điều 7. Người yêu cầu công chứng, chứng thực

1. Người yêu cầu công chứng, chứng thực có thể là cá nhân, tổ chức của Việt Nam và nước ngoài.

Trong trường hợp người yêu cầu công chứng, chứng thực là cá nhân, thì phải có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật; nếu là tổ chức, thì người yêu cầu công chứng, chứng thực phải là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức đó.

2. Người yêu cầu công chứng, chứng thực có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực thực hiện yêu cầu công chứng, chứng thực hợp pháp của mình; trong trường hợp bị từ chối, thì có quyền khiếu nại theo quy định tại Chương IX của Nghị định này.

3. Người yêu cầu công chứng, chứng thực phải xuất trình đủ các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng, chứng thực và phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của giấy tờ đó; trong trường hợp yêu cầu công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch, thì người yêu cầu công chứng, chứng thực

còn phải bảo đảm sự trung thực của mình trong việc giao kết hợp đồng, xác lập giao dịch, không được lừa dối.

Điều 8. Người làm chứng

1. Trong trường hợp pháp luật quy định việc công chứng, chứng thực phải có người làm chứng hoặc trong trường hợp pháp luật không quy định phải có người làm chứng, nhưng người yêu cầu công chứng, chứng thực không đọc, không nghe, không ký hoặc không điểm chỉ được, thì phải có người làm chứng.

Người làm chứng do người yêu cầu công chứng, chứng thực chỉ định; nếu họ không chỉ định được hoặc trong trường hợp khẩn cấp, thì người thực hiện công chứng, chứng thực chỉ định người làm chứng.

2. Người làm chứng phải có đủ các điều kiện sau đây :

a) Từ đủ 18 tuổi trở lên, không phải là người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ về tài sản liên quan đến việc công chứng, chứng thực.

Điều 9. Địa điểm công chứng, chứng thực

1. Việc công chứng, chứng thực được thực hiện tại trụ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định này hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực phải bố trí nơi tiếp người yêu cầu công chứng, chứng thực thuận lợi, văn minh, lịch sự, bảo đảm trật tự và dân chủ.

3. Tại trụ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực phải niêm yết lịch làm việc, quy chế tiếp dân, thẩm quyền, thủ tục, trình tự công chứng, chứng thực và lệ phí công chứng, chứng thực.

Điều 10. Thời điểm công chứng, chứng thực

Thời điểm công chứng, chứng thực là thời điểm người thực hiện công chứng, chứng thực ký vào văn bản công chứng hoặc văn bản chứng thực.

Điều 11. Ký, điểm chỉ trong việc thực hiện công chứng, chứng thực

1. Việc ký, điểm chỉ của người yêu cầu công chứng, chứng thực phải được thực hiện trước mặt người thực hiện công chứng, chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc ký, điểm chỉ của người làm chứng phải được thực hiện trước mặt người thực hiện công chứng, chứng thực và người yêu cầu công chứng, chứng thực.

Điều 12. Ngôn ngữ sử dụng trong hoạt động công chứng, chứng thực

Ngôn ngữ sử dụng trong hoạt động công chứng, chứng thực là tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 25 và Điều 49 của Nghị định này hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác.

Người yêu cầu công chứng, chứng thực không thông thạo tiếng Việt, thì phải có người phiên dịch.

Điều 13. Nội dung lời chứng

1. Nội dung lời chứng phải rõ ràng, chặt chẽ, thể hiện rõ mức độ trách nhiệm của người thực hiện công chứng, chứng thực đối với việc công chứng, chứng thực.

2. Bộ Tư pháp hướng dẫn mẫu nội dung lời chứng đối với các việc công chứng, chứng thực thông dụng.

Điều 14. Giá trị của văn bản công chứng, văn bản chứng thực

1. Hợp đồng, giao dịch, bản sao giấy tờ, chữ ký của cá nhân trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch và bản dịch giấy tờ đã được Phòng Công chứng chứng nhận theo quy định tại Nghị định này gọi là văn bản công chứng.

Hợp đồng, giao dịch, bản sao giấy tờ và chữ ký của cá nhân trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chứng thực theo quy định tại Nghị định này gọi là văn bản chứng thực.

2. Văn bản công chứng, văn bản chứng thực có giá trị chứng cứ, trừ trường hợp được thực hiện không đúng thẩm quyền hoặc không tuân theo quy định tại Nghị định này hoặc bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.

3. Hợp đồng đã được công chứng, chứng thực có giá trị thi hành đối với các bên giao kết; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình, thì bên kia có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.